

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 02/12/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt;
- Vận tải khách theo tuyến cố định;
- Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Báo cáo TC bán niên độ 01/01 đến 31/03
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a. Tài sản hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sử dụng. Các chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
♦ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
♦ Máy móc thiết bị	8 - 12
♦ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
♦ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

b. Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp TT203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính

Tài sản : Phần mềm máy tính : thời gian khấu hao từ 3-5 năm

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.7 Ghi nhận Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.8 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.11 Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.714.562.883	594.860.356
Tiền gửi ngân hàng	112.948.229	8.321.739
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Gia Lai	1.945.193	2.370.070
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Gia Lai	109.985.897	4.923.879
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam CN Gia Lai	1.017.139	1.027.790
Cộng	1.827.511.112	603.182.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	9.147.340.726	9.697.340.726
DNTN Đức Kiên Gia lai	0	3.300.000.000
Công ty TNHH Hà Trung	3.433.979.000	
Phải thu khác	2.018.350	336.018
Cộng	12.583.338.076	12.997.676.744

7. Hàng tồn kho

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dầu APP-40HD, 50HD, H68, mỡ UV Litol3	107.626.530	41.800.313
Cộng	107.626.530	41.800.313

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lốp xe buýt, chi phí BH xe, hóa đơn, vé	306.306.400	145.554.100
Cộng	306.306.400	145.554.100

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	37.864.123	40.454.750
Cộng	37.864.123	40.454.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2011)	17.337.421.991	2.172.518.182	87.400.000	19.597.340.173
Tăng trong năm	0	0	0	0
Giảm trong năm			0	0
Số cuối năm(31/03/11)	17.337.421.991	2.172.518.182	87.400.000	19.597.340.173
Khấu hao				-
Số đầu năm (01/01/2011)	2.347.680.155	304.295.592	68.566.667	2.720.542.414
Tăng trong năm	197.961.255	67.891.194	999.999	266.852.448
Giảm trong năm			0	0
Số cuối năm(31/03/11)	2.545.641.410	372.186.786	69.566.666	2.987.394.862
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm(01/01/2011)	14.989.741.836	1.868.222.590	18.833.333	16.876.797.759
Số cuối năm(31/03/2011)	14.791.780.581	1.800.331.396	17.833.334	16.609.945.311

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Khấu hao		-
Số đầu năm(01/01/2011)	1.012.516.191	1.012.516.191
Tăng trong năm	66.675.078	66.675.078
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	1.079.191.269	1.079.191.269
Giá trị còn lại		-
Số đầu năm(01/01/2011)	1.444.626.666	1.444.626.666
Số cuối năm (31/03/2011)	1.377.951.588	1.377.951.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	58.625.000	58.625.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2011)	43.968.751	43.968.751
Tăng trong năm	4.885.416	4.885.416
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	48.854.167	48.854.167
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2011)	14.656.249	14.656.249
Số cuối năm	9.770.833	9.770.833

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Thi công bến xe mở rộng	4.807.161.917	4.445.998.281
Cộng	4.807.161.917	4.445.998.281

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.086.802	12.859.529
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	458.181.816	486.818.181
Cộng	469.268.618	499.677.710

15. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản t/ chấp,k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	154.800.000	154.800.000
Cộng	154.800.000	154.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16.Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.961.497.000	3.231.996.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	234.000.000	312.000.000
- Công ty cho thuê tài chính II_CN Khánh Hòa	630.000.000	790.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	97.497.000	129.996.000
Cộng	2.961.497.000	3.231.996.000

17.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	702.972.195	1.073.379.686
Cộng	702.972.195	1.073.379.686

18.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.443.186	129.508.328
-Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé, lái xe, kiốt	116.756.000	99.906.000
- Phải trả khác	11.119.444	29.602.328
- Phải BHXH,BHYT,BHTN	15.567.742	0
Cộng	143.443.186	129.508.328

19.Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	2.185.415.274	2.185.415.274
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (1)	1.710.908.274	1.710.908.274
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (2)	312.000.000	312.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CNGia Lai (3)	162.507.000	162.507.000
Nợ dài hạn (Công ty Cho thuê Tài Chính II)	0	0
Cộng	2.185.415.274	2.185.415.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20- Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cửa hàng xăng dầu 7 năm	458.181.816	486.818.176
Cộng	458.181.816	486.818.176

21.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	
Số dư tại 31/12/2010	18.000.000.000	9.207.964.862	27.207.964.862
Tăng trong năm	0	1.746.367.206	1.746.367.206
Tăng trong năm		0	0
Giảm trong năm		0	0
Số dư tại 31/03/2011	<u>18.000.000.000</u>	<u>10.954.332.068</u>	<u>28.954.332.068</u>

b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
	VND		VND	
Số dư tại 31/12/2010	1.797.568.389	321.840.380	0	2.119.408.769
Tăng trong năm		0		0
Giảm trong năm			0	
Số dư tại 31/03/2011	<u>1.797.568.389</u>	<u>321.840.380</u>	<u>0</u>	<u>2.119.408.769</u>

c.Cổ phiếu

	31/03/2011	31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	1.800.000	1.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		
d Phân phối lợi nhuận năm 2010	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.207.964.862	5.237.526.740
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.746.367.206	7.500.358.663
Phân phối lợi nhuận trong năm	0	3.529.920.541
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>0</i>	<i>3.529.920.541</i>
Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	220.853.392
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	0	309.067.149
Lợi nhuận còn lại chia cổ tức bằng cổ phiếu (tặng Vốn CSH)	0	3.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.954.332.068	9.207.964.862
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.379.842.079	3.174.700.825
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.379.842.079	3.174.700.825
23. Giá vốn hàng bán	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.408.520.482	1.093.836.922
Cộng	1.408.520.482	1.093.836.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.315.099	570.700
Cộng	50.315.099	570.700

25. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	71.472.748	75.541.833
Cộng	71.472.748	75.541.833

26. Thu nhập khác

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Thu khác	243.600	12.955.167
Cộng	243.600	12.955.167

27. Chi phí khác

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí khác	1.980.000	14.489.400
Cộng	1.980.000	14.489.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm.

	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.995.848.235	1.331.738.935
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	0	0
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	0	0
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	0	0
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	0	0
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		0
Tổng thu nhập chịu thuế	1.995.848.235	1.331.738.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.962.059	332.934.734
- Thuế TNDN miễn giảm (ưu đãi đầu tư) 50%	249.481.029	166.467.367
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	249.481.029	166.467.367
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.746.367.206	1.165.271.568

29. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên đơn vị

Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai

Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia lai

Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gai Lai

Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai

Công ty CP chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

Công ty TNHH KT và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung Công ty Mẹ

Chung công ty Mẹ

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

	Nội dung	Quý I- 2011
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Chi trả thuê tài sản	183.826.300
	Vận chuyển	40.909.091
Công ty CP đầu tư & phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Thuê văn phòng làm việc	8.181.818
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai		36.964.112
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia lai	- Thi công tháp nước, bể nước PCCC,..	231.163.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	nội dung	Quý I- 2011
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia lai	Phải thu khác	9.147.340.726
	Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000
	Nợ gốc vay dài hạn	1.710.908.274
	Phải trả khách hàng	196.440.300
Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang Gai Lai	Phải trả khách hàng	782.019.589
Công ty CP trồng rừng và cây CN Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	539.408.735
Công ty TNHH KT và chế biến Đá Graniste Đức Long Gia Lai	Phải thu khách hàng	182.000.000

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Phú Hà

Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2011